

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh An Giang**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (Tờ trình số 517/TTr-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 87/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017 và Công văn số 1393/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh An Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
I	Loại đất	353.668	100			353.668	100
1	Đất nông nghiệp	297.433	84,10	290.035		290.035	82,01
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	257.653	72,85	249.106		249.106	70,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	248.799	70,35	243.810		243.810	68,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.429	2,67		8.232	8.232	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.183	3,44		15.136	15.136	4,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.725	2,47	121		121	2,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.075	0,30	9.765		9.765	0,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.6	Đất rừng sản xuất	4.112	1,16	1.527		1.527	0,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.048	1,14	4.917		4.917	1,39
2	Đất phi nông nghiệp	54.469	15,40	62.691		62.691	17,73
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.767	0,78	3.554		3.554	1,00
2.2	Đất an ninh	185	0,05	99		99	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	256	0,07	646		646	0,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	85	0,02		866	866	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	203	0,06		756	756	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	388	0,11		1.082	1.082	0,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				43	43	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng	24.166	6,83	25.184		25.184	7,12
	<i>Trong đó:</i>						
+	Đất cơ sở văn hóa	77	0,02	495		495	0,14
+	Đất cơ sở y tế	79	0,02	115		115	0,03
+	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	584	0,17	755		755	0,21
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	128	0,04	450		450	0,13
2.8	Đất có di tích, danh thắng	57	0,02	413		413	0,50
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	0,02	176		176	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	11.748	3,32		11.619	11.619	3,29
2.11	Đất ở tại đô thị	3.465	0,98	3.733		3.733	1,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	241	0,07		354	354	0,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6	0,00		7	7	0,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	318	0,09		366	366	0,10
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	250	0,07		411	411	0,12
3	Đất chưa sử dụng	1.766	0,50	941		941	0,27
4	Đất khu kinh tế*	26.583	7,52	26.583	4.146	30.729	8,69
5	Đất đô thị*	32.856	9,29	54.641		54.641	15,45
II	Các khu chức năng						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				208.664	208.664	59,00
2	Khu lâm nghiệp				12.957	12.957	3,66
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa				2.279	2.279	0,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (5)+(6)	(8)
	dạng sinh học						
4	Khu phát triển công nghiệp				2.405	2.405	0,68
5	Khu đô thị				39.793	39.793	11,25
6	Khu thương mại - dịch vụ				11.962	11.962	3,38
7	Khu dân cư nông thôn				43.709	43.709	12,36

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	13.065	4.335	8.730	56	1.319	2.112	1.849	3.394
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	6.301	2.225	4.076	17	543	950	901	1.665
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.729	2.134	3.595	17	532	920	778	1.348
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.904	505	2.399	9	463	512	546	869
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.987	910	2.077	30	308	595	393	751
1.4	Đất rừng phòng hộ	139	76	63			38		25
1.5	Đất rừng sản xuất	7	7	0					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	625	595	30		3	7	10	10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	18.268	14.180	4.088	588	757	701	679	1.363
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2.053	1.624	429	20	28	133	124	124
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	555	65	490					490
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	506	222	284		45	39	138	62

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	593	183	410	45	73	132	57	103
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	897	884	13	13				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	13	13						
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.958	1.958	0					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	223	213	10		1	6	3	

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011 - 2015*	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	836	671	165		4	24	16	121
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	413	413	0					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	413	413	0					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8	8	0					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	97		97			24		73
1.4	Đất rừng phòng hộ	241	241	0					
1.5	Đất rừng đặc dụng	68		68		4		16	48
1.6	Đất rừng sản xuất	10	10	0					
2	Đất phi nông nghiệp	64	24	40		40			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011 - 2015*	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	38		38		38			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	1	0					
2.3	Đất phát triển hạ tầng	10	10	0					
2.4	Đất ở tại nông thôn	6	6	0					
2.5	Đất ở tại đô thị	2		2		2			
2.6	Đất cơ sở tôn giáo	1	1	0					

Ghi chú: () Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích*

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác lập ngày 12 tháng 9 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	298.516	298.546	297.231	295.142	293.308	290.035
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	254.432	254.399	253.777	252.654	251.491	249.106
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	248.485	248.562	247.957	246.864	245.843	243.810
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.691	11.717	11.076	10.298	9.480	8.231
1.3	Đất trồng cây lâu năm	16.590	16.600	16.255	15.782	15.678	15.136
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.750	8.529	8.740	8.702	8.692	121
1.5	Đất rừng đặc dụng	884	884	1.071	1.254	1.445	9.765
1.6	Đất rừng sản xuất	2.002	2.210	1.877	1.752	1.627	1.527

STT	Chỉ tiêu	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.005	4.009	4.231	4.485	4.680	4.917
2	Đất phi nông nghiệp	54.006	53.977	55.336	57.449	59.298	62.691
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	2.702	3.258	3.298	3.372	3.487	3.554
2.2	Đất an ninh	42	44	60	61	78	99
2.3	Đất khu công nghiệp	230	229	279	424	569	646
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	130	96	243	490	577	866
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	312	303	432	565	614	756
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	595	601	694	782	884	1.082
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3	3	3	3	3	43
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21.203	20.018	20.927	22.168	23.504	25.184
	<i>Trong đó:</i>						
+	Đất cơ sở văn hóa	80	77	154	239	321	495
+	Đất cơ sở y tế	79	80	83	98	105	115
+	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	638	638	653	685	715	755
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	130	130	179	251	325	450
2.10	Đất di tích, danh thắng	425	1.614	1.620	1.635	1.656	413
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	53	48	73	97	116	176
2.12	Đất ở tại nông thôn	10.410	10.404	10.624	10.890	11.201	11.619
2.13	Đất ở tại đô thị	3.089	3.088	3.184	3.370	3.555	3.733
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	212	213	225	237	270	354
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5	6	6	7	7	7
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	343	347	349	349	350	366
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	311	309	334	356	382	411
3	Đất chưa sử dụng	1.146	1.146	1.101	1.078	1.062	941
4	Đất khu kinh tế	26.583	26.583	26.583	26.583	26.583	30.729
5	Đất đô thị	32.856	32.856	32.856	32.856	32.856	54.641

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3b). 62



Nguyễn Xuân Phúc